

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35



161

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên
Ông Đinh Văn Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Vương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

1120
CHỈ
ĐƯỢC
KIỂM
ĐOẠT
VIỆT
T-T


nh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ 

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0115 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng đã được soát xét bởi cùng công ty kiểm toán độc lập này, với báo cáo soát xét đề ngày 07 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		667.269.692.211	502.787.891.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.721.292.071	30.893.182.479
1. Tiền	111		50.721.292.071	29.463.019.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.430.162.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.509.622	34.906.152.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	115.000.509.622	34.906.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.932.983.204	408.695.800.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	355.568.089.520	340.587.749.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.575.094.332	2.835.092.153
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	19.276.003.676	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	31.337.195.745	93.138.105.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(27.823.400.069)	(27.865.146.781)
IV. Hàng tồn kho	140	11	51.218.851.536	27.702.990.496
1. Hàng tồn kho	141		51.218.851.536	27.702.990.496
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.396.055.778	589.765.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.105.342.925	589.765.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		290.712.853	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.267.045.442	465.065.853.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.367.245.000	3.367.245.000
II. Tài sản cố định	220		406.214.666.760	410.418.031.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	405.644.024.537	409.760.272.534
- Nguyên giá	222		953.379.434.966	929.730.518.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(547.735.410.429)	(519.970.245.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227		570.642.223	657.758.773
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.252.199.491)	(2.165.082.941)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.695.093.483	4.944.857.574
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.695.093.483	4.944.857.574
IV. Tài sản dài hạn khác	260		49.990.040.199	46.335.719.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	49.048.114.390	44.824.963.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	941.925.809	1.510.756.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.132.536.737.653	967.853.744.442

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

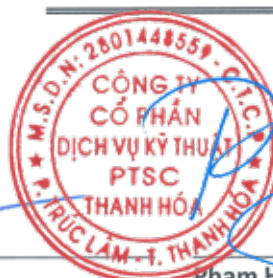
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		601.314.493.127	430.069.920.834
I. Nợ ngắn hạn	310		558.803.209.039	388.281.819.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	213.302.598.997	211.511.445.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	54.932.406.513	29.438.919.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	4.392.807.693	10.958.243.262
4. Phải trả người lao động	314		15.648.620.413	8.458.896.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	176.254.063.221	83.972.001.204
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	43.063.813.616	29.481.907.327
7. Vay ngắn hạn	320	21	42.484.124.721	12.025.105.970
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	180.800.000	180.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.543.973.865	2.254.499.500
II. Nợ dài hạn	330		42.511.284.088	41.788.101.231
1. Vay dài hạn	338	21	32.675.280.627	37.081.267.982
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	9.836.003.461	4.706.833.249
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531.222.244.526	537.783.823.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	531.222.244.526	537.783.823.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.388.763.252	100.248.085.424
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.833.481.274	37.535.738.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.824.721.442	400.145.425
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.008.759.832	37.135.592.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.132.536.737.653	967.853.744.442



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng





Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	515.921.987.062	576.240.154.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	331.708.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		515.921.987.062	575.908.445.886
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	466.882.482.270	523.507.133.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.039.504.792	52.401.312.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.057.612.194	1.190.880.631
7. Chi phí tài chính	22		3.297.905.405	1.598.588.853
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.412.812.778	1.501.877.782
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.507.928.271	24.196.236.784
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		21.291.283.310	27.797.367.700
10. Thu nhập khác	31		-	759.375.766
11. Chi phí khác	32	30	659.200.518	4.295.845.594
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(659.200.518)	(3.536.469.828)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.632.082.792	24.260.897.872
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.054.492.559	2.562.338.706
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	568.830.401	(772.104.113)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.008.759.832	22.470.663.279
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	319	478



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng





Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.632.082.792	24.260.897.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.852.281.174	31.318.582.745
Các khoản dự phòng	03	5.087.423.500	4.923.933.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(429.638.817)	(406.812.776)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.964.800.569)	(764.129.398)
Chi phí lãi vay	06	2.412.812.778	1.501.877.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.590.160.858	60.834.349.781
Thay đổi các khoản phải thu	09	(38.624.874.820)	(51.355.873.602)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.515.861.040)	22.456.704.791
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	106.577.596.743	(16.230.316.979)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.738.728.265)	(1.766.424.857)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.402.970.329)	(1.515.341.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.803.255.165)	(1.848.158.970)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.353.779.292)	(2.639.069.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.728.288.690	7.935.869.672
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.062.507.998)	(20.060.524.320)
2. Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(80.072.782.280)	(27.325.023.675)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	-	23.468.607.180
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	703.718.129	2.929.479.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.431.572.149)	(20.987.461.277)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	52.295.093.756	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.242.062.360)	(4.184.062.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>26.053.031.396</i>	<i>(4.184.062.360)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.349.747.937	(17.235.653.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.893.182.479	57.691.746.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	478.361.655	415.822.658
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50.721.292.071	40.871.915.417

Lê Bá Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801448559 cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Cổ đông chính và Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng – Quốc gia Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 537 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (bao gồm cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; dịch vụ làm thủ tục hải quan; dịch vụ đưa đón nhân viên, chuyên gia trong và ngoài nước; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ cho thuê tàu và môi giới tàu biển); kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistic; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm, và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (bao gồm kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết Minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi cùng công ty kiểm toán này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	4 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch thuần giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí san nền, chi phí giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	159.549.560	518.024.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.561.742.511	28.944.995.471
Các khoản tương đương tiền	-	1.430.162.500
	<u>50.721.292.071</u>	<u>30.893.182.479</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	115.000.509.622	115.000.509.622	34.906.152.000	34.906.152.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương) có số dư là 13.300.000.000 VND đang bị hạn chế chi trả tiền gốc do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của MBV. Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024, MBV được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	92.375.674.777	102.000.147.857
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	13.914.302.118	28.687.750.602
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.340.243.645	38.191.268.241
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	263.192.414.743	238.587.601.956
	355.568.089.520	340.587.749.813

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kokusai Commerce Co. Ltd	57.206.500.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	2.977.900.008	-
Công ty TNHH Giải pháp mới GPM Hải Phòng	-	601.876.000
Đối tượng khác	10.390.694.324	2.233.216.153
	70.575.094.332	2.835.092.153

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	19.276.003.676	-
	19.276.003.676	-
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	120.531.467.272	156.072.901.064
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(101.255.463.596)	(156.072.901.064)
	19.276.003.676	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu trích trước (*)	24.510.268.061	80.731.476.420
Ký cược, ký quỹ	2.100.000.000	2.000.000.000
Lãi tiền gửi	2.568.036.930	706.762.731
Phải thu khác	2.158.890.754	9.699.865.990
	31.337.195.745	93.138.105.141
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	25.874.674.461	75.283.269.241
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.367.245.000	3.367.245.000
	3.367.245.000	3.367.245.000

(*) Doanh thu trích trước thể hiện giá trị khoản phải thu tương ứng với khối lượng công việc Công ty đã hoàn thành và được chủ đầu tư xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
	VND	VND	VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.570	1 năm - dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.346.321.219	-	2.346.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	910.869.971	382.181.691	528.688.280	2 năm - dưới 3 năm
	38.378.320.204	10.554.920.129	27.823.400.069	
	Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
	VND	VND	VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.576	6 tháng - dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.346.321.219	-	2.346.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	1.140.869.971	570.434.985	570.434.986	1 năm - dưới 2 năm
	38.608.320.204	10.743.173.423	27.865.146.781	

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.456.749.467	-	7.036.009.620	-
Công cụ, dụng cụ	2.851.152.216	-	1.561.969.246	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	39.910.949.853	-	19.105.011.630	-
	51.218.851.536	-	27.702.990.496	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án cơ khí gói Long Sơn mở rộng	9.484.593.057	-
Dự án tàu gói Tàu dịch vụ	4.704.735.855	3.748.305.418
Dự án cơ khí gói PVOil mở rộng	4.191.030.689	-
Dự án cơ khí gói PVOil New Pump 2	3.516.683.047	6.300.448.607
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt Điện Long Phú	2.740.748.584	2.740.748.584
Dự án cơ khí gói thầu tuabin hơi STG3	-	2.483.246.060
Dự án khác	15.273.158.621	3.832.262.961
	39.910.949.853	19.105.011.630

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.058.388.431	424.065.968
Các khoản khác	46.954.494	165.699.750
	1.105.342.925	589.765.718
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.743.877.138	10.989.582.326
Chi phí sửa chữa	10.909.827.921	13.196.160.328
Chi phí san nền	7.092.784.967	7.184.304.773
Chi phí giải phóng mặt bằng	5.591.351.000	5.591.351.000
Các khoản khác	5.710.273.364	7.863.564.905
	49.048.114.390	44.824.963.332

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	654.434.561.643	222.138.913.707	12.121.561.128	32.193.563.908	8.841.917.953	929.730.518.339
Tăng trong kỳ	2.827.257.138	73.318.410	234.489.052	-	72.962.963	3.334.938.585
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.440.889.064	-	-	-	-	20.313.978.042
Số dư cuối kỳ	677.702.707.845	222.212.232.117	12.356.050.180	32.193.563.908	8.914.880.916	953.379.434.966
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	373.371.085.980	106.036.822.051	9.087.534.046	24.034.599.961	7.440.203.767	519.970.245.805
Khấu hao trong kỳ	16.019.029.696	9.746.090.082	580.845.635	927.974.347	491.224.864	27.765.164.624
Số dư cuối kỳ	389.390.115.676	115.782.912.133	9.668.379.681	24.962.574.308	7.931.428.631	547.735.410.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	281.063.475.663	116.102.091.656	3.034.027.082	8.158.963.947	1.401.714.186	409.760.272.534
Tại ngày cuối kỳ	288.312.592.169	106.429.319.984	2.687.670.499	7.230.989.600	983.452.285	405.644.024.537

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 171.886.617.223 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 170.028.389.950 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 63.889.679.254 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68.628.792.109 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	7.759.877.006	45.927.151.246	53.687.028.252	-
Thuế nhập khẩu	-	345.419.721	345.419.721	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.461.554	5.054.492.559	3.803.255.165	3.956.698.948
Thuế thu nhập cá nhân	492.904.702	1.581.744.218	1.643.910.923	430.737.997
Tiền thuê đất	-	722.378.355	722.378.355	-
Thuế khác	-	277.659.334	272.288.586	5.370.748
	<u>10.958.243.262</u>	<u>53.908.845.433</u>	<u>60.474.281.002</u>	<u>4.392.807.693</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình xây dựng và hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2	3.078.907.915	3.078.907.915
Bến nối dài Bến số 1, 2	874.344.473	874.344.473
Công trình tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
Khác	1.049.629.075	299.393.166
	<u>5.695.093.483</u>	<u>4.944.857.574</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty ghi nhận và sự thay đổi các khoản mục này trong kỳ:

	Chi phí phải trả VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng phải trả VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.250.000.000	155.147.409	-	2.405.147.409
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(2.250.000.000)	117.993.876	1.237.614.925	(894.391.199)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	273.141.285	1.237.614.925	1.510.756.210
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	-	(493.910.742)	(74.919.659)	(568.830.401)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>-</u>	<u>(220.769.457)</u>	<u>1.162.695.266</u>	<u>941.925.809</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	154.765.628.695	172.194.899.253
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	32.202.085.466	10.601.268.845
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	18.083.704.144	532.427.116
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	11.313.958.150	13.024.529.359
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	10.183.530.057	14.718.919.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	5.453.490.462	12.653.207.267
Khác	77.528.860.416	120.664.547.376
b. Phải trả người bán các bên liên quan	58.536.970.302	39.316.546.676
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	213.302.598.997	211.511.445.929

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bên thứ ba	12.015.852.277	6.335.462.322
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	42.916.554.236	23.103.457.395
	54.932.406.513	29.438.919.717

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước dự án cơ khí gói thầu tuabin hơi STG3	104.042.474.940	-
Thuê tài sản (*)	57.500.000.000	55.000.000.000
Chi phí trích trước dự án sửa chữa, bảo dưỡng DMS	7.237.103.816	12.978.526.143
Chi phí lãi vay	60.826.221	50.983.772
Các khoản trích trước khác	7.413.658.244	15.942.491.289
	176.254.063.221	83.972.001.204

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVN”) về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê với PVN.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Tổng Công ty liên quan đến tài sản chuyển giao (*)	18.507.484.206	18.507.484.206
Cổ tức phải trả	16.000.000.000	-
Phải trả về dịch vụ đại lý tàu	3.568.141.957	3.737.374.093
Kinh phí công đoàn	1.221.673.332	577.680.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.766.514.121	6.659.368.991
	43.063.813.616	29.481.907.327
 Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	 21.313.196.445	 24.161.065.614

(*) Phải trả khác các bên liên quan thể hiện khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

21. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	50.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	-	-	50.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh Vay dài hạn)	12.025.105.970	12.025.105.970	6.701.081.111	6.242.062.360	12.484.124.721	12.484.124.721
	<u>12.025.105.970</u>	<u>12.025.105.970</u>	<u>56.701.081.111</u>	<u>26.242.062.360</u>	<u>42.484.124.721</u>	<u>42.484.124.721</u>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 4654300/2024/HĐCVHM ngày 14 tháng 8 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017.

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	42.001.467.708	42.001.467.708	-	5.302.062.360	36.699.405.348	36.699.405.348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (ii)	7.104.906.244	7.104.906.244	2.295.093.756	940.000.000	8.460.000.000	8.460.000.000
	<u>49.106.373.952</u>	<u>49.106.373.952</u>	<u>2.295.093.756</u>	<u>6.242.062.360</u>	<u>45.159.405.348</u>	<u>45.159.405.348</u>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.025.105.970	12.025.105.970			12.484.124.721	12.484.124.721
- Số phải trả sau 12 tháng	37.081.267.982	37.081.267.982			32.675.280.627	32.675.280.627
(i)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức cho vay là 67.180.000.000 VND theo hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản: đầu tư nâng cấp 1,9 ha bãi và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 – giai đoạn 1 và đầu tư tài sản cố định là máy móc, thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng tính kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất năm đầu tiên cố định từ 6%/năm đến 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017 và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay ngân hàng tài trợ.					
(ii)	Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn với hạn mức cho vay là 9.400.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 4654300.02/2024/TDH ngày 30 tháng 12 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cơ bản: đầu tư nâng cấp 1,8 ha bãi và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 – giai đoạn 1. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên cố định 6%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017.					

Thời gian trả nợ của các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	12.484.124.721	12.025.105.970
Trong năm thứ hai	12.484.124.721	12.025.105.970
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.191.155.906	25.056.162.012
	45.159.405.348	49.106.373.952
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	12.484.124.721	12.025.105.970
Số phải trả sau 12 tháng	32.675.280.627	37.081.267.982

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành dự án Hải Phòng 2	180.800.000	180.800.000
	180.800.000	180.800.000
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn gói Tàu (*)	9.267.948.461	4.306.833.249
Dự phòng bảo hành dự án LPG Thị Vải	400.000.000	400.000.000
Dự phòng bảo hành dự án Anh Phát mở rộng	168.055.000	-
	9.836.003.461	4.706.833.249

(*) Dự phòng sửa chữa lớn gói tàu thể hiện khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa 08 con tàu dịch vụ mà PTSC giao cho Công ty quản lý và vận hành theo hợp đồng dịch vụ số 314-2019/PTSC-TM/HĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

Handwritten signature

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	88.206.218.692	46.462.945.523	534.669.164.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.470.663.279	22.470.663.279
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	12.041.866.732	(12.041.866.732)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.020.933.366)	(6.020.933.366)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	100.248.085.424	22.870.808.704	523.118.894.128
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	100.248.085.424	37.535.738.184	537.783.823.608
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.008.759.832	15.008.759.832
Chia cổ tức (*)	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	11.140.677.828	(11.140.677.828)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.570.338.914)	(5.570.338.914)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	111.388.763.252	19.833.481.274	531.222.244.526

(*) Theo Nghị quyết số 583/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.570.338.914 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 11.140.677.828 đồng và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền 16.000.000.000 đồng, tương ứng với 4% vốn điều lệ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Công ty phát hành duy nhất một loại cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 đồng mỗi cổ phiếu. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông sẽ được nhận cổ tức khi công ty công bố, đồng thời có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông, với tỷ lệ một cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền ngang nhau trong việc thừa hưởng tài sản thuần của công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn đã góp	
	VND	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	218.773.000.000	54,69%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	175.000.000.000	43,75%
Các cổ đông khác	6.227.000.000	1,56%
	400.000.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	103.964,85	180.689,90

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ bên thứ ba

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thép chính	Sử dụng bình thường	Tấn	-	8,17
Thép phụ	Sử dụng bình thường	Tấn	-	0,67

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	927.659.546
Công ty Cổ phần hóa chất Gama Thanh Hóa	230.000.000	-
Khác	992.958.523	992.958.523
	2.150.618.069	1.920.618.069

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, kinh doanh các dịch vụ cảng, dịch vụ cơ khí; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động cơ khí và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27 tương ứng. Hầu như toàn bộ tài sản và công nợ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ cơ khí, còn các lĩnh vực kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

My

0-002
HÀNH
Y TÍNH
TOÁN
ITTI
NAM
HỒ CHÍ

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.854.204.971	383.338.417.273
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	159.328.109.012	186.441.349.956
Doanh thu bán hàng	8.739.673.079	6.460.387.546
	515.921.987.062	576.240.154.775
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	331.708.889
	-	331.708.889
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	515.921.987.062	575.908.445.886
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	352.800.332.160	369.350.174.839

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	647.330.355.816	835.535.655.368
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	444.875.364.002	26.940.100.253
	1.092.205.719.818	862.475.755.621

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302.087.721.572	326.529.011.605
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	158.537.077.016	191.189.865.824
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.257.683.682	5.788.255.751
	466.882.482.270	523.507.133.180

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.776.413.197	273.509.247.120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.089.553.342	148.086.324.212
Chi phí nhân công	88.551.574.626	101.738.296.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.717.649.882	31.318.582.745
Các khoản dự phòng	5.087.423.500	4.923.933.556
Chi phí khác bằng tiền	18.973.734.217	10.020.872.763
	515.196.348.764	569.597.256.746

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	10.045.075.073	7.488.484.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.055.408.739	8.743.094.235
Chi phí dự phòng	(41.746.712)	2.052.711.390
Chi phí công cụ, dụng cụ	887.496.584	1.328.308.406
Chi phí khấu hao	1.818.591.998	1.306.087.902
Chi phí khác	4.743.102.589	3.277.549.925
	27.507.928.271	24.196.236.784

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tháo dỡ	622.196.394	-
Chi phí bồi thường dự án	-	4.069.502.205
Các khoản khác	37.004.124	226.343.389
	659.200.518	4.295.845.594

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.054.492.559	2.562.338.706
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.054.492.559	2.562.338.706

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.632.082.792	24.260.897.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.250.559.931)	(1.179.610.428)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.890.939.945	2.542.099.607
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.272.462.806	25.623.387.051
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	25.272.462.806	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	25.623.387.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.054.492.559	2.562.338.706

Theo Quyết định số 3124/CT-THĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2010). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (năm 2015). Năm 2024 là năm cuối cùng Công ty được hưởng các ưu đãi thuế trên. Từ năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.008.759.832	22.470.663.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.251.313.975)	(3.370.599.492)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.757.445.857	19.100.063.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	319	478

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 583/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.750.000.000 đồng, tương ứng với 15% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 583/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Số liệu báo cáo trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.470.663.279		22.470.663.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.868.500.000)	(502.099.492)	(3.370.599.492)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.602.163.279	(502.099.492)	19.100.063.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000		40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	490	(13)	478

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	933.841.442	216.888.334
Trên 1 năm đến 5 năm	3.735.365.768	867.553.335
Trên 5 năm	44.902.476.330	14.962.985.579
	49.571.683.540	16.047.427.248

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng:

- Thuê 99.466 m² tại Bến số 1 và Bến số 2 – Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.180,5 VND/m²/năm, giá thuê ổn định trong 5 năm, hết thời hạn 5 năm, giá tiền thuê đất được tính theo quy định hiện hành. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 70 năm tính từ ngày 26 tháng 8 năm 2009. Công ty được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2009 (Theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản dự án đầu tư Bến số 1 và Bến số 2 Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ký kết ngày 26 tháng 8 năm 2009 giữa Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa).
- Thuê 28.606 m² tại khu đất phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.342 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 3 năm 2014.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.106.070.000	6.270.510.000
Trên 1 năm đến 5 năm	12.678.194.219	13.211.572.000
	16.784.264.219	19.482.082.000

Các khoản thu nhập nhận từ cho thuê hoạt động thể hiện khoản cho thuê 21.500 m² tại khu vực bãi thuê nằm tại phía Đông Nam của khu đất Công ty được tiếp nhận từ dự án nhà máy đóng tàu Nghi Sơn của Tập đoàn Vinashin với giá cho thuê 190.980 VND/m²/năm. Hợp đồng cho thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng với giá trị là 42.670.883.014 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) và giá trị còn lại ước tính sẽ phải thanh toán là 37.445.651.457 VND.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Trước đây là "Tập đoàn Dầu khí Việt Nam") ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng công ty
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh Tổng công ty
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty trong cùng Tổng công ty
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chi nhánh Tập đoàn PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.800.332.160	369.350.174.839
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	270.150.603.725	269.330.737.477
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.304.826.584	99.464.545.141
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.268.663.087	-
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.604.979.580	-
Bên liên quan khác	4.471.259.184	554.892.221

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	79.212.210.936	68.970.024.654
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	54.790.146.088	62.972.459.446
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	15.997.589.932	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	4.387.211.809	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	2.053.864.464	2.475.513.769
Bên liên quan khác	1.983.398.643	3.522.051.439

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	263.192.414.743	238.587.601.956
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	180.041.330.274	164.934.452.685
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	47.745.251.890	43.381.150.962
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	19.004.397.599	15.651.936.415
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.959.452.481	7.159.452.481
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.446.137.813	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	4.287.166.195
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.086.655.271	42.977.646
Bên liên quan khác	3.622.023.220	3.130.465.572
Phải thu ngắn hạn khác	25.874.674.461	75.283.269.241
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.201.839.881	39.706.922.080
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.316.192.344	23.067.609.840
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	1.364.406.400
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	692.640.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	229.595.836	11.144.330.921
Công ty TNHH PVChem - Tech	70.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	58.536.970.302	39.316.546.676
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	23.634.565.931	13.875.771.810
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	14.386.280.169	8.168.598.505
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.722.313.675	8.711.553.693
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	3.786.577.929	2.404.557.145
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.170.512.206	2.683.374.923
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	1.243.931.753	836.162.994
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	363.693.875	-
Bên liên quan khác	229.094.764	2.636.527.606

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.916.554.236	23.103.457.395
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	13.028.035.152
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.825.348.125	5.396.352.061
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.107.068.803	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.694.932.874
Phải trả ngắn hạn khác	21.313.196.445	24.161.065.614
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.511.484.205	20.940.250.206
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.801.712.240	2.731.155.408
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	489.660.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	57.744.511.388	55.752.422.428
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	57.500.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	244.511.388	244.511.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	451.053.040
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	56.858.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Văn Ngà	455.154.699	505.467.365
Ông Phạm Hùng Phương	477.484.699	524.557.365
Ông Trần Xuân Tài	20.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Khắc Dũng	20.000.000	3.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Hoan	389.006.364	484.893.271
Ông Vũ Văn Vương	346.747.000	-
Ông Nguyễn Bá Tuấn	373.670.910	-
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Duyên	190.370.473	174.738.799
Ông Nguyễn Thanh Thuận	223.718.355	221.712.336
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Văn Mạnh	318.706.705	321.617.931
	2.814.859.205	2.253.987.067

Handwritten signature

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 16.537.580.619 VND (kỳ trước: 9.150.673.827 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 2.568.036.930 VND (kỳ trước: 493.590.137 VND), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 16.000.000.000 VND (kỳ trước: 28.000.000.000 VND), là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

